

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 XÃ LÙNG PHÌNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Lũng Phình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
			Tỉnh giao	xã giao		TH 6 tháng năm 2026/KH tỉnh giao 2026	TH 6 tháng năm 2026/KH xã giao 2026	
I	Các chỉ tiêu về kinh tế (12 chỉ tiêu)							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng		>514				
2	Cơ cấu (GRDP). Trong đó:			100	80		80	
-	Nông lâm, ngư nghiệp	%		42,35	35,0		82,6	
-	Công nghiệp - Xây dựng	%		21	15		71,4	
-	Dịch vụ	%		36,65	30,0		81,9	
3	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (theo giá so sánh %)	%	8	8		-	-	
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng		47,9			-	
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	46	46		-	-	
5	Tổng mức đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng		600	350		58,3	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội đạt	Tỷ đồng		700	400		57,1	
7	Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	70,00	70		-	-	
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1.095	1.095	1.561	142,6	142,6	
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	4.670	4.670	2.500	53,5	53,5	
10	Tổng lượng khách du lịch	1000 lượt người	8	8	5	62,5	62,5	
11	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	14,4	14,4	15	104,2	104,2	
12	Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp	Tỷ đồng		11,1	5		45,0	
II	Các chỉ tiêu về xã hội (10 chỉ tiêu)							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
			Tỉnh giao	xã giao		TH 6 tháng năm 2026/KH tỉnh giao 2026	TH 6 tháng năm 2026/KH xã giao 2026	
1	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	54,3	54,3	18,1	33,3	33,3	
2	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	68	68	67	98,5	98,5	
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	23	23	23	100	100	
4	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99	99	99	100	100	
5	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ		0,8	1,6		190,5	
6	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường		8,4	8,3		98,3	
7	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	66,7	82	77,8	116,6	94,9	
8	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%		99	70		70,7	
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm trước (theo chuẩn đa chiều giai đoạn 2022-2025)	%	7,15	7,15		-	-	
10	Số tiêu chí xã nông thôn mới hoàn thành	Tiêu chí						
III	Các chỉ tiêu môi trường (07 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,30	40,30	38,88	96,5	96,5	
2	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		96	96		100	
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	9	9		-	-	
4	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%		100	100		100	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	82	82	80	97,6	97,6	
6	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	%	65	65	63	96,9	96,9	
7	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%		60	65		108,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
			Tỉnh giao	xã giao		TH 6 tháng năm 2026/KH tỉnh giao 2026	TH 6 tháng năm 2026/KH xã giao 2026	
IV	Các chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh (03 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ đơn thư khiếu nại, tố cáo được thẩm tra, xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định đối với cấp xã	%		>90	>90		100	
2	Tỷ lệ thôn đạt xuất sắc trong phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	%		80			-	
3	Tỷ lệ giải quyết các vụ án	%		100	100		100	